

Đơn vị: UBND phường Cổ Thành

Chương:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cổ Thành, ngày 03 tháng 4 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

UBND phường Cổ Thành công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	13	3,349	25,76	39,39
I	Số thu phí, lệ phí	13	3,349	25,76	39,39
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	13	3,349	25,76	140,95
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.796,160	1.082,127	18,67	15,09
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.796,160	1.082,127	18,67	15,09
1	Chi quản lý hành chính	5.183,071	966,262	18,64	13,71
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.183,071	928,412086	17,91	195,90
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		37,85		0,58
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11,9	0,51	4,29	127,50
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11,9	0,51	4,29	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5	0		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5	0		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	441,4886	107,62215	24,38	115,08
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	441,4886	107,62215	24,38	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	49	0	0,00	0,00
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	49	0	0,00	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30	0	0,00	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30	0	0,00	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	27,7	0	0,00	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	27,7	0	0,00	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	43	7,733	17,98	75,83
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43	7,733	17,98	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5	0	0,00	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5	0	0,00	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 03 tháng 4 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Mạnh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	8.736.160.000	10.120.256.759	115,84
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	135.000.000	64.253.000	47,59
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	2.978.730.000	328.033.565	11,01
3	Thu bổ sung	5.622.430.000	1.447.850.000	25,75
	- Thu bổ sung cân đối	5.622.430.000	1.410.000.000	25,08
	- Thu bổ sung có mục tiêu		37.850.000	
4	Thu chuyển nguồn		8.280.120.194	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	8.736.160.000	1.082.127.150	12,39
1	Chi đầu tư phát triển	2.940.000.000		0,00
2	Chi thường xuyên	5.796.160.000	1.082.127.150	18,67
3	Dự phòng			0,00

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN NĂM		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	8.736.160.000	8.736.160.000	10.120.256.759	10.120.256.759	115,84	115,84
I	Các khoản thu 100%	135.000.000	135.000.000	64.253.000	64.253.000	47,59	47,59
	Phí, lệ phí	13.000.000	13.000.000	1.442.000	1.442.000	11,09	11,09
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	77.000.000	77.000.000	59.811.000	59.811.000	0,00	0,00
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	0,00	0,00
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-	0,00	0,00
	Thu khác	45.000.000	45.000.000	3.000.000	3.000.000	6,67	6,67
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.978.730.000	2.978.730.000	328.033.565	328.033.565	11,01	11,01
1	Các khoản thu phân chia	38.730.000	38.730.000	46.645.565	46.645.565	120,44	120,44
	- Thuế thu nhập cá nhân	13.350.000	13.350.000	19.412.902	19.412.902	145,41	145,41
	- Thuế giá trị gia tăng	25.380.000	25.380.000	27.232.663	27.232.663	107,30	107,30
	- Các khoản thu điều tiết khác	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.940.000.000	2.940.000.000	281.388.000	281.388.000	0,00	0,00
	- Thu tiền sử dụng đất	2.940.000.000	2.940.000.000	281.388.000	281.388.000	-	0,00
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-	0,00	0,00
IV	Thu chuyển nguồn	-	-	8.280.120.194	8.280.120.194	0,00	0,00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	0,00	0,00
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.622.430.000	5.622.430.000	1.447.850.000	1.447.850.000	25,75	25,75
	- Thu bổ sung cân đối	5.622.430.000	5.622.430.000	1.410.000.000	1.410.000.000	25,08	25,08
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	37.850.000	37.850.000	0,00	0,00

UBND PHƯỜNG CỔ THÀNH

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM				ƯỚC THỰC HIỆN NĂM				SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	XDCB	TX		TỔNG SỐ	XDCB	TX		TỔNG SỐ	XDCB	TX	
A	B	1	2	3		4	5	6		7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI	8.736.160.000	2.940.000.000	5.796.160.000		1.082.127.150	-	1.082.127.150		12,39		18,67	
	Trong đó:												
1	Chi giáo dục	11.900.000		11.900.000		510.000		510.000		4,29		4,29	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-				-							
3	Chi y tế	5.000.000		5.000.000		-							
4	Chi văn hóa, thông tin	27.700.000		27.700.000		-							
5	Chi phát thanh, truyền thanh	43.000.000		43.000.000		7.733.000		7.733.000		17,98		17,98	
6	Chi thể dục thể thao	5.000.000		5.000.000		-				-		-	
7	Chi bảo vệ môi trường	30.000.000		30.000.000		-				-		-	
8	Chi các hoạt động kinh tế	49.000.000		49.000.000		-				-		-	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT	4.946.616.600		4.946.616.600		942.148.300		942.148.300		19,05		19,05	
10	Chi cho công tác xã hội	441.488.600		441.488.600		107.622.150		107.622.150		24,38		24,38	
11	Chi khác	82.454.800		82.454.800		24.113.700		24.113.700		29,24		29,24	
12	Dự phòng	154.000.000		154.000.000		-				-		-	